

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tam

Ông Bùi Xuân Sinh

Ông Nguyễn Bá Chủ

Ông Lê Văn Tiến

Ông Phan Văn Ngọc

Chủ tịch

Phó chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Thanh

Ông Lê Khắc Chung

Ông Phạm Văn Huệ

Ông Lê Văn Vinh

Ông Lê Thanh Tùng

Ông Đặng Thế Giang

Ông Trần Quốc Vinh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/10/2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Số: 886 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.185.526.562.754	585.057.706.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	463.299.096.059	160.157.710.501
1. Tiền	111		15.899.096.059	10.157.710.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		447.400.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	60.777.426.000	124.448.582.350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		104.272.860.688	162.625.181.038
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(43.495.434.688)	(38.176.598.688)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418.018.212.658	159.196.538.983
1. Phải thu khách hàng	131		56.148.639.612	42.185.143.309
2. Trả trước cho người bán	132		348.329.654.503	99.160.688.953
3. Các khoản phải thu khác	135		14.606.748.557	18.748.046.647
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.066.830.014)	(897.339.926)
IV. Hàng tồn kho	140	7	149.241.128.157	124.490.232.101
1. Hàng tồn kho	141		149.420.837.571	124.490.232.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(179.709.414)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.190.699.880	16.764.643.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	23.598.682.755	14.502.676.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		748.177.956	683.574.119
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	69.843.839.169	1.578.392.287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		364.352.970.607	412.870.298.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.539.175.762	7.295.266.981
1. Phải thu dài hạn khác	218		7.539.175.762	7.295.266.981
II. Tài sản cố định	220		233.868.521.921	196.602.823.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	210.820.503.318	192.757.377.966
- Nguyên giá	222		1.119.396.771.271	1.065.285.505.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(908.576.267.953)	(872.528.127.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.716.191.040	2.801.124.796
- Nguyên giá	228		6.192.349.921	6.437.349.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.476.158.881)	(3.636.225.125)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	21.331.827.563	1.044.320.519
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		113.044.986.379	205.608.411.719
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	39.970.649.527	50.471.625.700
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	13	85.381.686.062	163.425.891.870
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	13	(12.307.349.210)	(8.289.105.851)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.813.626.545	3.363.796.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.412.803.628	3.363.796.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.400.822.917	-
V. Lợi thế thương mại	268		1.086.660.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.549.879.533.361	997.928.005.278

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		359.352.091.130	317.479.087.873
I. Nợ ngắn hạn	310		292.734.183.709	271.498.928.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	59.225.626.141	83.515.667.627
2. Phải trả người bán	312		77.574.488.437	60.582.872.212
3. Người mua trả tiền trước	313		39.252.162.003	13.650.106.318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	54.194.241.281	53.645.380.563
5. Phải trả công nhân viên	315		21.804.696.407	9.502.148.245
6. Chi phí phải trả	316		2.727.733.459	2.484.944.887
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19.674.207.879	20.310.599.226
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.281.028.102	27.807.209.546
II. Nợ dài hạn	330		66.617.907.421	45.980.159.249
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	553.140.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	578.632.133
3. Vay và nợ dài hạn	334	17	5.942.111.391	22.165.643.622
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.654.594.776	922.102.701
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		59.021.201.254	21.760.640.793
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		1.174.870.123.744	672.460.564.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.170.855.106.716	671.637.684.491
1. Vốn điều lệ	411		400.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		280.426.411.784	114.994.917.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(105.600.000)	(9.703.995.196)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(280.763.897)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.828.935.642	111.893.296.513
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.209.004.541	19.457.219.895
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		291.530.458	177.486.882
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		335.204.824.291	135.099.523.294
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.015.017.028	822.879.831
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		3.469.907.114	84.776.114
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		545.109.914	738.103.717
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		15.657.318.487	7.988.353.083
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	19	15.657.318.487	7.988.353.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.549.879.533.361	997.928.005.278

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2010	31/12/2009
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	94.012.857.143	103.742.647.619
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	610.503.034	548.144.663
3. Ngoại tệ các loại	USD	3.650.187	78.032,47



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.338.243.077.296	1.099.587.215.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	8.571.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.338.243.077.296	1.099.578.643.750
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	860.214.846.740	872.161.855.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		478.028.230.556	227.416.788.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	52.144.216.568	40.420.081.826
7. Chi phí tài chính	22	23	28.284.907.974	(15.107.839.702)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.052.560.689	15.815.760.756
8. Chi phí bán hàng	24	24	20.678.243.975	19.586.392.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	86.564.232.015	51.289.417.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		394.645.063.160	212.068.900.259
11. Thu nhập khác	31		6.986.014.376	17.493.613.320
12. Chi phí khác	32		6.729.199.852	18.907.196.752
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		256.814.524	(1.413.583.432)
14. (Lỗ)/lãi trong công ty liên kết	45		(817.523.741)	1.326.239.520
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		394.084.353.943	211.981.556.347
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		94.014.137.544	49.020.352.789
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.400.822.917)	(357.684.538)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		301.471.039.316	163.318.888.096
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.934.015.885	4.978.196.435
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		299.537.023.431	158.340.691.570
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	9.647	5.366



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	394.084.353.943	211.981.556.347
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	42.337.986.346	45.440.367.767
- Các khoản dự phòng	03	9.686.278.861	(35.508.957.031)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.418.892.406	218.567.046
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.512.033.494)	(33.983.310.253)
- Chi phí lãi vay	06	10.052.560.689	15.815.760.756
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	421.068.038.751	203.963.984.632
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(129.990.580.294)	51.448.978.590
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(24.930.605.470)	(6.751.648.619)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	94.949.765.142	(53.747.236.130)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(84.129.885.935)	795.104.594
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.607.792.605)	(16.004.675.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(99.973.611.037)	(1.480.818.918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.560.365.213
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23.258.987.286)	(3.655.376.462)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	144.126.341.266	176.128.676.972
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(191.542.337.439)	(47.072.298.060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.681.790.519	8.688.793.777
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.189.768.117)	(48.906.870.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	53.847.137.270	18.653.789.093
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.796.620.000)	(6.678.840.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	91.710.180.200	10.218.855.814
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.160.844.596	31.992.281.357
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(25.128.772.971)	(33.104.288.369)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông	31	275.135.489.980	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206.497.209.317	313.274.305.407
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247.010.783.034)	(302.849.205.955)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(50.478.099.000)	(23.394.895.666)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	184.143.817.263	(12.969.796.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	303.141.385.558	130.054.592.389
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	160.157.710.501	30.070.979.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	32.138.942
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	463.299.096.059	160.157.710.501



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 1 năm 2000. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800463346 sửa đổi lần thứ 06 ngày 07 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400 tỷ đồng; trong đó, Cổ đông pháp nhân là Hiệp hội Mía đường Lam Sơn chiếm 16,44% và Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 9,11%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và bốn công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ(%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ(%)
1. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	78,00%	78,00%
2. Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	90,98%	90,98%
3. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%
4. Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	100%	100%

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm nêu trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 890 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 929 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2010 (số năm)	Năm 2009 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 15	4 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 30	10 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Năm 2010, không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ đông khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	935.119.234	709.248.498
Tiền gửi ngân hàng	12.793.296.825	9.448.462.003
Tiền đang chuyển	2.170.680.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	447.400.000.000	150.000.000.000
	<u>463.299.096.059</u>	<u>160.157.710.501</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cổ phiếu	90.272.860.688	103.718.310.688
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	14.000.000.000	40.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	-	8.906.870.350
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	-	8.906.870.350
Đầu tư ngắn hạn	104.272.860.688	162.625.181.038
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(43.495.434.688)	(38.176.598.688)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	60.777.426.000	124.448.582.350

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.138.821.769	10.834.653.802
Nguyên liệu, vật liệu	40.209.155.383	49.936.656.761
Công cụ, dụng cụ	1.037.065.753	990.746.489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.815.693.200	20.054.336.468
Thành phẩm	79.640.650.235	41.916.679.677
Hàng hoá	9.579.451.231	757.158.904
Cộng	149.420.837.571	124.490.232.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(179.709.414)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	149.241.128.157	124.490.232.101

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2010	2009
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	14.502.676.630	14.174.701.706
Tăng trong năm	50.110.771.804	53.037.842.267
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	40.979.795.679	46.519.600.679
Giảm khác	34.970.000	6.190.266.664
Tại ngày 31 tháng 12	23.598.682.755	14.502.676.630

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2010 chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng với mục đích thanh toán dự án đầu tư mở rộng nhà máy đường 2 với số tiền 68.733.230.882 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	202.132.427.153	770.815.406.491	70.617.915.117	21.693.948.684	25.808.000	1.065.285.505.445
Mua trong năm	2.508.195.546	17.668.404.403	7.631.979.091	556.816.082	-	28.365.395.122
Đầu tư XD/CB hoàn thành	29.506.269.737	225.526.000	3.349.661.081	1.373.347.550	-	34.454.804.368
Tặng khác	24.262.954	3.692.048.602	-	68.576.147	81.441.819	3.866.329.522
Thanh lý	(1.980.498.122)	(6.657.475.764)	(3.359.988.571)	(28.400.000)	-	(12.026.362.457)
Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	(548.900.729)	-	-	-	(548.900.729)
Tại ngày 31/12/2010	232.190.657.268	785.195.009.003	78.239.566.718	23.664.288.463	107.249.819	1.119.396.771.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	145.358.062.777	665.042.348.442	44.764.217.557	17.363.498.703	-	872.528.127.479
Khấu hao trong năm	12.064.727.755	22.485.456.269	4.988.171.192	1.696.881.976	17.815.398	41.253.052.590
Tặng khác	19.713.650	66.911.275	-	61.196.989	45.811.023	193.632.937
Thanh lý	(910.087.554)	(3.374.206.532)	(1.088.438.853)	(12.586.364)	-	(5.385.319.303)
Giảm khác	(13.225.750)	-	-	-	-	(13.225.750)
Tại ngày 31/12/2010	156.519.190.878	684.220.509.454	48.663.949.896	19.108.991.304	63.626.421	908.576.267.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	75.671.466.390	100.974.499.549	29.575.616.822	4.555.297.159	43.623.398	210.820.503.318
Tại ngày 31/12/2009	56.774.364.376	105.773.058.049	25.853.697.560	4.330.449.981	25.808.000	192.757.377.966

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá tại thời điểm 31/12/2010 là 683.379.299.906 đồng (năm 2009 là 669.694.697.870 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 158.608.128.089 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.331.827.563	1.044.320.519
<i>Trong đó, một số công trình lớn</i>		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	-	759.176.155
+ Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	3.005.286.713	242.000.000
+ Mở rộng hai nhà máy đường (*)	11.504.701.874	-
+ Khách sạn Lam Sơn	1.747.674.436	-
+ Mua sắm tài sản cố định	3.602.143.000	-
+ Các công trình khác	1.472.021.540	43.144.364
	2010	2009
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.044.320.519	1.443.808.043
Tăng	58.842.119.100	24.231.415.657
Kết chuyển sang tài sản cố định	34.454.804.368	23.294.541.966
Giảm khác	4.099.807.688	1.336.361.215
Tại ngày 31 tháng 12	21.331.827.563	1.044.320.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Phần sở hữu		Tỷ lệ		Hoạt động chính
		trong giá trị tài sản thuần của Công ty liên kết tại 31/12/2010	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung, Thanh Hóa	4.636.486.633		39,01	39,01	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lễ hành.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú, Ba Đình, Thanh Hóa	11.540.366.925		28,57	28,57	Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng.
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng, Nông Công, Thanh Hóa	5.763.525.188		42,24	49,67	Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất.
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	18.030.270.781		30,71	38,39	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài.
Cộng		39.970.649.527				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	-	500.000.000
Cho vay dài hạn	15.018.400.000	21.573.178.187
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	4.418.400.000	7.418.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	4.000.000.000	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	554.778.187
Đầu tư dài hạn khác	70.363.286.062	141.352.713.683
1. Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (chiếm 4,225% vốn điều lệ)	-	72.000.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (chiếm 6% vốn điều lệ)	30.300.000.000	30.300.000.000
3. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chiếm 8% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
4. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (chiếm 15% vốn điều lệ)	11.250.000.000	11.250.000.000
5. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
6. Trường Đại học Lam Kinh	-	300.000.000
7. Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	3.771.286.062	222.993.683
8. Đầu tư dài hạn khác	-	2.237.720.000
Cộng đầu tư dài hạn khác	85.381.686.062	163.425.891.870
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(12.307.349.210)	(8.289.105.851)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	73.074.336.852	155.136.786.019

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	43.749.750.000	44.982.834.055
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa(i)	18.686.700.000	11.156.538.055
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Lam Sơn (ii)	1.063.050.000	3.826.296.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thanh Hóa (iii)	24.000.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.000.000.000	5.205.500.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác (iv)	1.000.000.000	5.205.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.475.876.141	33.327.333.572
	59.225.626.141	83.515.667.627

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 10560015/HĐTD ngày 11/11/2010 (áp dụng đối với trường hợp cho vay theo phương thức hạn mức), hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 11/11/2010 đến ngày 31/03/2011; lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh vào ngày mùng 10 hàng tháng. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay, lãi vay được trả vào ngày 4 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam Chi nhánh Lam Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐTD ngày 27 tháng 2 năm 2009. Số dư vay tối đa theo hợp đồng là 8.000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được thả nổi theo thị trường và trả lãi định kỳ hàng tháng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số LD1009200500 ngày 05/04/2010, số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 05/04/2010 đến ngày 05/04/2011, lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh định kỳ khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Gốc vay được trả vào cuối kỳ, lãi vay được trả vào ngày 12 hàng tháng.

(iv) Khoản nhận gửi tiết kiệm của Công đoàn công ty cổ phần mía đường Lam Sơn theo 2 khế ước nhận nợ ngày 1/12/2008 và 31/12/2008. Thời hạn nhận gửi tiết kiệm là 12 tháng, lãi suất là 1,12%/tháng. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2010 là 1.000.000.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.839.555.584	6.162.651.777
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.789.695
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.054.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.233.354.048	47.414.320.015
Thuế thu nhập cá nhân	77.696.249	11.103.924
Các loại thuế khác	43.635.400	5.460.400
	<u>54.194.241.281</u>	<u>53.645.380.563</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	443.268.042	754.396.116
Kinh phí công đoàn	1.444.858.036	484.361.387
Cổ tức phải trả	239.390.000	472.680.334
Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động		152.383.867
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	14.830.669.073	15.357.969.073
Phải trả khác	2.716.022.728	3.088.808.449
	<u>19.674.207.879</u>	<u>20.310.599.226</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	19.573.801.141	54.048.911.513
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	12.850.876.141	44.200.986.513
Chi nhánh Thanh Hóa (i)		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.875.000.000	8.000.000.000
Chi nhánh Thanh Hóa (ii)		
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh Thanh Hóa (iii)	1.847.925.000	1.847.925.000
Vay tổ chức và cá nhân khác (iv)	844.186.391	1.444.065.681
Cộng	20.417.987.532	55.492.977.194

Vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm những khoản vay sau:

i. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm 02 hợp đồng vay:

- Khoản vay chi nhánh Quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

ii. Theo Hợp đồng tín dụng số LD0932200050 ngày 18/11/2009 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Thanh Hóa, số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 18/11/2009 đến ngày 18/11/2010. Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 0,875%/tháng; đối với các lần giải ngân sau, lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ mỗi lần vay.

iii. Khoản vay Kho bạc Nhà nước- Tỉnh Thanh Hóa theo Chương trình 327 và Dự án 773 của Nông trường Sao Vàng bàn giao sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng. Khoản công nợ này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Kho bạc Nhà nước- Tỉnh Thanh Hóa.

iv. Khoản vay tổ chức và cá nhân khác bao gồm :

- Khoản vay Công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến nguồn vốn đầu tư dự án trồng cao su, thuộc khoản công nợ được bàn giao từ Nông trường Sao Vàng tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Công ty Cao su Thanh Hóa.
- Khoản vay cá nhân để mua xe vận chuyển bùn mía, tro lò. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	14.475.876.141	33.327.333.572
Trong năm thứ hai	1.625.000.000	14.873.652.941
Từ năm thứ ba trở đi	4.317.111.391	7.291.990.681
	<u>20.417.987.532</u>	<u>55.492.977.194</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.475.876.141	33.327.333.572
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.942.111.391</u>	<u>22.165.643.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND							VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2009	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	-	106.631.439.364	16.866.355.009	340.226.757	15.866.966.581	544.995.909.515		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	163.318.888.096	163.318.888.096		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.608.556.614	2.804.278.307	-	(14.021.391.535)	(5.608.556.614)		
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(23.867.576.000)	(23.867.576.000)		
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	5.964.782	56.638.328	750.751.415	873.476.043		
Loại trừ thanh lý công ty con	-	-	-	-	(438.756.405)	(219.378.203)	(219.378.203)	(2.123.918.130)	(3.001.430.941)		
Các khoản khác	-	-	-	-	(280.763.897)	31.935.422	-	153.999.302	(94.829.173)		
Số dư tại ngày 01/01/2010	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	(280.763.897)	111.893.296.513	19.457.219.895	177.486.882	135.099.523.294	671.637.684.491		
Tăng vốn trong năm (a)	100.000.000.000	165.431.494.784	9.703.995.196	-	-	-	-	-	275.135.489.980		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	301.471.039.316	301.471.039.316		
Trích lập các quỹ (b)	-	-	-	-	15.935.639.129	7.751.784.646	-	(40.612.366.814)	(16.924.943.039)		
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(1.934.015.885)	(1.934.015.885)		
Cổ tức chia trong năm (b)	-	-	-	-	-	-	-	(50.478.099.000)	(50.478.099.000)		
Khác	-	-	(105.600.000)	280.763.897	-	-	114.043.576	(8.341.256.620)	(8.052.049.147)		
Số dư tại ngày 31/12/2010	400.000.000.000	280.426.411.784	(105.600.000)	-	127.828.935.642	27.209.004.541	291.530.458	335.204.824.291	1.170.855.106.716		

(a) Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 40 triệu cổ phiếu, trong đó 10 triệu cổ phiếu mới tăng từ đợt phát hành riêng lẻ trong năm sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán ngày 22 tháng 11 năm 2010.

(b) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và thực hiện chia cổ tức trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp 31/12/2010
	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ	102.189.900.000	25,55	102.189.900.000
Trong đó:			
<i>Hiệp hội mía đường Lam Sơn</i>	65.765.000.000	16,44	65.765.000.000
<i>Tổng công ty mía đường I</i>	36.424.900.000	9,11	36.424.900.000
Các cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% vốn điều lệ	186.537.100.000	46,63	186.537.100.000
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% vốn điều lệ	111.273.000.000	27,82	111.273.000.000
	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	9.868.406.114	4.003.406.114
Quỹ đầu tư phát triển	1.123.579.855	1.120.321.634
Quỹ dự phòng tài chính	323.057.440	316.370.854
Lợi nhuận chưa phân phối	4.342.275.078	2.548.254.481
	15.657.318.487	7.988.353.083

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	116.377.836.969	225.529.457.483
Doanh thu bán thành phẩm	1.189.316.429.149	856.923.038.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.548.811.178	17.134.718.891
	1.338.243.077.296	1.099.587.215.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8.571.429
- Giảm giá hàng bán	-	8.571.429
Doanh thu thuần	1.338.243.077.296	1.099.578.643.750

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2010	2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.947.096.472	210.283.943.240
Giá vốn của thành phẩm đã bán	724.677.861.388	645.456.624.380
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.589.888.880	16.421.287.383
	860.214.846.740	872.161.855.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.413.828.248	16.068.277.955
Lãi tiền cho vay	7.404.896.481	3.247.498.090
Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	43.000.000	172.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.767.355.200	10.240.411.772
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399.632	104.807.844
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	125.552.738
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	7.842.206.200	3.843.855.814
Lãi bán hàng trả chậm	5.319.854.103	4.922.095.241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.352.676.704	1.695.582.372
	52.144.216.568	40.420.081.826

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.052.560.689	15.815.760.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.418.892.406	42.610.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	716.041.054	2.081.254.551
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	2.462.931.075	1.980.251.877
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.318.594.120	(35.028.517.879)
Chi phí tài chính khác	315.888.630	800.000
	28.284.907.974	(15.107.839.702)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.755.633.930	6.872.315.597
Chi phí vật liệu, bao bì	19.483.481	130.623.365
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	538.683.177	105.411.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.249.187.227	1.327.422.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.805.062.065	9.309.274.200
Chi phí bằng tiền khác	4.310.194.095	1.841.345.722
	20.678.243.975	19.586.392.372

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.451.286.648	13.305.082.234
Chi phí vật liệu quản lý	614.109.909	145.918.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.672.827.493	1.181.340.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.121.649.042	4.957.514.833
Thuế, phí và lệ phí	619.231.750	843.611.686
Chi phí dự phòng	605.713.332	1.069.188.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.128.189.761	3.861.798.861
Quỹ phát triển khoa và học công nghệ	43.411.533.073	21.884.660.793
Chi phí bằng tiền khác	11.396.361.006	4.040.301.721
Phần bổ lợi thể thương mại	543.330.000	-
	86.564.232.015	51.289.417.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	301.471.039.316	163.318.888.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	299.537.023.431	158.340.691.570
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.051.361	29.509.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.647	5.366

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 05 tháng 7 năm 2010, Công ty ký hai hợp đồng cam kết mua sắm hàng hóa với Công ty National Heavy Engineering Co-Operating Ltd (thành lập tại Ấn Độ) để phục vụ nâng cấp hai nhà máy đường, với tổng trị giá là 20.760.000 USD. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp với số tiền là 5.190.000 USD.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 22/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty đã thống nhất thành lập Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước có trụ sở tại phố 3, thị trấn Cảnh Nang, Bá Thước, Thanh Hóa. Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước được sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801664422 ngày 18 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ là 18 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty sẽ thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền, tỷ lệ 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phần). Ngoài ra, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tương ứng với số tiền là 100 tỷ đồng (tương đương 10 triệu cổ phần) để tăng vốn từ 400 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG NĂM CỦA CÔNG TY**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,51	41,37
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,49	58,63
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,19	31,81
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75,54	67,30
- Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	1,34	1,19
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,31	3,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,05	2,15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,79	1,05
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	29,45	19,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	22,53	14,85
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	25,43	21,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,45	16,37
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	25,75	24,32

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại.



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên
Người lập biểu
